Mã số: 419

Ngày nhận: 29/8/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: 31/9 /2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 20/11/2017

Ngày duyệt đăng: 22/11/2017

# ĐA DẠNG HÓA SẢN PHẨM, THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ PHỤ THUỘC XUẤT KHẨU NGÀNH HẢI SẢN, GIẦY DÉP, VÀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ CỦA VIỆT NAM

**Đoàn Quang Hưng**[1]

**Đào Ngọc Tiến**[2]

**Tóm tắt**

*Để giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa xuất khẩu là một phần quan trọng trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xây dựng chỉ số đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường, và sự phụ thuộc xuất khẩu dựa trên phương pháp của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Phát triển và Thương mại của Liên hợp Quốc (UNCTAD) với số liệu của ngành hải sản, giầy dép, và thủ công mỹ nghệ của Việt Nam. Kết quả cho thấy, nhìn chung, cả ba ngành đều có mức độ đa dạng hóa thấp dẫn đến dễ bị tổn thương bởi những cú sốc về thương mại, trong đó, ngành hải sản có mức độ đa dạng hóa cao nhất, tiếp theo là ngành giầy dép và cuối cùng là ngành thủ công mỹ nghệ. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có thị trường và sản phẩm đa dạng hơn trong ngành giầy dép so với các doanh nghiệp nội địa. Ngược lại, ở hai ngành hải sản và thủ công mỹ nghệ doanh nghiệp nội địa có mức độ đa dạng hơn doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.*

[1] Trường Đại học Ngoại thương; email: hungdq@ftu.edu.vn
[2] Trường Đại học Ngoại thương; email: dntien@ftu.edu.vn

*Thêm nữa, doanh nghiệp có thể tự tính các chỉ số sử dụng số liệu của chính doanh nghiệp dựa trên phương pháp của nghiên cứu này và sau đó, họ có thể so sánh với các tứ phân vị của chỉ số trong ngành[3]. Ví dụ, nếu giá trị các chỉ số này của doanh nghiệp thấp, tức nằm trong khoảng tứ phân vị thứ nhất thì ít phụ thuộc xuất khẩu hay tính đa dạng hóa nói chung là cao và có thể phản ứng tốt với những cú sốc về thương mại. Ngược lại, các chỉ số càng nằm trong vùng tứ phân vị cao thì càng phụ thuộc xuất khẩu hơn.*

**Từ Khóa:** *đa dạng hóa xuất khẩu, sự phụ thuộc xuất khẩu, giầy dép, hải sản, thủ công mỹ nghệ.*

**Abstract**

*To reduce the risks, export diversification is one of the important strategies of exporting firms. In this paper, we develop the product diversification, market diversification, and export reliance indexes based on methodology of the World Bank and the United Nations Development and Trade (UNCTAD) using data on seafood, footwear, and handicrafts from Vietnam. The results show that, in general, all sectors have a low level of diversification leading to vulnerability to trade shocks, in which the seafood sector has the highest level of diversification, next is the footwear sector and the handicraft sector. Foreign direct investment enterprises have more diversified markets and products in the footwear sector compared to domestic firms. In contrast, in the seafood industry and handicrafts domestic enterprises are more diversified than foreign direct investment enterprises.*

**Keywords:** *export diversification, export reliance index, footwear, seafood, handicrafts*

## 1. Vai trò của đa dạng hóa xuất khẩu

Trong bối cảnh tự do hóa thương mại, nhiều quốc gia đều tập trung cho hoạt động xuất khẩu, coi nó là động lực cho tăng trưởng. Điều đó dẫn đến việc tăng trưởng kinh tế

[3] Nhìn vào các chỉ số, chúng ta rất khó biết giá trị nào là tốt để doanh nghiệp có thể so sánh. Theo phương pháp thống kê, vì vậy, chúng tôi phân chia mỗi chỉ số thành 4 phần (tứ phân vị) để so sánh. Ví dụ, ngành hải sản chỉ số phụ thuộc xuất khẩu có 3 ngưỡng giá trị như sau: 0.17; 0.34; 0.56; tương ứng với tứ vị phân thứ nhất đến tứ vị phân thứ ba. Ngành giầy dép là 0.24; 0.42; 0.65 và ngành thủ công mỹ nghệ là 0.25; 0.49; 0.80.

phụ thuộc vào xuất khẩu, đặc biệt ở khu vực Châu Á – Thái Bình dương (UNESCAP, 2013). Những quốc gia theo đuổi chính sách thúc đẩy xuất khẩu có thể sẽ đối mặt với việc thiếu hụt các đối tác nước ngoài, điều này dẫn đến những khó khăn trong việc duy trì mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người tại các quốc gia đó (Rodrick, 2009). Các nghiên cứu của Hanson (2010), Rodrick (2009) đã sử dụng một số chỉ tiêu để đánh giá mức độ phụ thuộc vào xuất khẩu nói chung của một quốc gia. Đó là các chỉ tiêu về tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu trên GDP, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người.

Một mục tiêu khác của đa dạng hóa là giảm sự phụ thuộc vào một hoặc một số lượng giới hạn các thị trường xuất khẩu xét về mặt địa lý. Đa dạng hóa cũng có thể nhằm mục đích mở rộng cơ hội cho xuất khẩu và cải thiện các liên kết ngược và liên kết xuôi với dịch vụ trong nước.

Phụ thuộc quá nhiều vào một số lượng ít các sản phẩm hàng hóa khiến một quốc gia phải chịu những tác động tiêu cực của cầu trên thị trường thế giới và của cung các sản phẩm này. Về phía cầu, độ co giãn theo thu nhập ở mức thấp của cầu thế giới về mặt hàng thiết yếu có thể dẫn đến giảm doanh thu xuất khẩu. Mặc dù theo Cashin và Mc. Dermott (2002), giá cả hàng hóa thực tế đã giảm khoảng 1% mỗi năm trong vòng 140 năm qua.

Thêm nữa, đa dạng xuất khẩu thấp khiến nền kinh tế nhạy cảm với những cú sốc từ bên ngoài và rất dễ bị tổn thương trước tính bất ổn vĩ mô. Mặc dù đa dạng hóa xuất khẩu là tham vọng lâu dài của nhiều quốc gia đang phát triển nhưng họ vẫn thiếu kinh nghiệm cần thiết để làm được điều đó, làm sao để thực hiện được đa dạng hóa xuất khẩu mà không khiến cho nền kinh tế đối mặt với rủi ro và sự phản tác dụng.

Những công trình nghiên cứu gần đây cho thấy đa dạng hóa xuất khẩu thường diễn ra trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Nhiều nghiên cứu chứng minh rằng trong thời gian đầu quá trình phát triển diễn ra là nhờ có những sự thay đổi về các mặt hàng và đối tác thương mại của các quốc gia đang phát triển (Gaertner và Papageorgiou, 2011). Bên cạnh đó, nghiên cứu của Imbs và Wacziarg (2003) đã chỉ ra rằng thu nhập bình quân đầu người cao có liên hệ gần nhất với đa dạng hóa các mặt hàng, sau đó đến tái tập trung

trong sản xuất và lao động. Nghiên cứu của Cadot và đồng nghiệp (2013) đã khẳng định khuynh hướng này là đặc điểm trong quá trình phát triển kinh tế. Mối quan hệ phi tuyến tính trong quá trình đa dạng hóa cho thấy các nhà nghiên cứu không những phải nghiên cứu tổng thể mà còn phải nghiên cứu riêng biệt từng nhóm quốc gia: nhóm quốc gia thu nhập thấp, nhóm quốc gia thu nhập trung bình, nhóm quốc gia thu nhập cao.

Đi sâu vào cơ cấu ngành hàng xuất khẩu, việc tập trung xuất khẩu một loại mặt hàng có thể ảnh hưởng tới phát triển kinh tế. Hausman và Rodrik (2003) đã chỉ ra rằng trong giai đoạn 1996-2008, các quốc gia thu nhập thấp tăng cường đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vì vậy đã dần thu hẹp khoảng cách với nhóm nước thu nhập trung bình và cao. Nói cách khác, phụ thuộc vào một số mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất khẩu cũng sẽ có những hệ quả không tốt trong dài hạn, đặc biệt khi gặp những cú sốc về thương mại. Các chỉ số phản ánh sự phụ thuộc trong cơ cấu mặt hàng thường được sử dụng là Chỉ số Hirschamnn theo mặt hàng (Sectoral Hirschamnn), Chỉ số đa dạng xuất khẩu[4] (export diversification) (Mikic và Gilbert, 2009). Như vậy, có thể nói, đã có nhiều nghiên cứu đề xuất các phương pháp/chỉ số khác nhau để đánh giá mức độ phụ thuộc xuất khẩu ở cấp quốc gia, cả về kim ngạch và đi sâu vào mặt hàng/thị trường.

Đối với doanh nghiệp, các nghiên cứu nước ngoài thường chỉ đánh giá kết quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp trên các khía cạnh về kim ngạch, lợi nhuận hay giá trị gia tăng. Trong khi đó, việc đo lường mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào xuất khẩu, hay phụ thuộc vào một mặt hàng/thị trường xuất khẩu chưa được đề cập đến. Doanh nghiệp đóng vai trò càng lớn trong hoạt động xuất khẩu của một quốc gia, đặc biệt là những doanh nghiệp có năng suất lao động cao (Melitz, 2003). Điều đó khẳng định sự cần thiết đánh giá mức độ phụ thuộc xuất khẩu ở cấp độ doanh nghiệp, Cebeci (2014) và Bastos và Silva (2010) đều khẳng định mức độ đa dạng hóa thị trường nhập khẩu sẽ quyết định đến kết quả hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Các nghiên cứu này đã đo lường số thị trường nhập khẩu, tỷ trọng của từng thị trường trong tổng kim ngạch.

[4] Khác với chỉ số Sectoral Hirschamnn, chỉ số này được chuẩn hóa bằng cách so sánh giá trị của ngành nước i so với trung bình của thế giới (xem trong (Mikic và Gilbert, 2009) để biết chi tiết về cách tính).

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đã khẳng định sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào hoạt động xuất khẩu (Đào Ngọc Tiến, 2012). Tuy nhiên, nếu nhìn tình hình xuất khẩu Việt Nam theo thời gian thì cũng nhìn thấy tín hiệu tích cực, dựa trên chỉ số đa dạng hóa xuất khẩu, bao gồm đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa thị trường được đo bởi chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI), chỉ số này càng nhỏ thì càng đa dạng hóa, HHI của Việt Nam giảm từ 0,033 vào năm 2000 xuống 0,016 năm 2010 (OECD, 2013) hay đối với sự đa dạng sản phẩm HHI của Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ giảm từ 0,53 năm 1994 xuống 0,079 năm 2011 (Islam, 2012). Như vậy, mức độ phụ thuộc vào xuất khẩu ở cấp quốc gia của Việt Nam đã được nghiên cứu và đánh giá.

Ở cấp độ doanh nghiệp, theo sự hiểu biết của nhóm tác giả chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam tính chỉ số phụ thuộc xuất khẩu tại mức độ doanh nghiệp hay một ngành cụ thể.

## 2. Sự phụ thuộc xuất khẩu trên bình diện quốc gia

Sự mở cửa nền kinh tế giải thích cho việc nền kinh tế dễ bị tổn thương khi có các cú sốc kinh tế bên ngoài, được phản ánh qua việc sụt giảm kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng chậm lại. Tuy nhiên quy mô của ảnh hưởng phụ thuộc nhiều vào mức độ tập trung của danh mục xuất khẩu của mỗi một quốc gia. Mức độ dễ bị tổn thương của nền kinh tế trước những cú sốc kinh tế từ bên ngoài chủ yếu được xác định bởi mức độ tiếp xúc của nó với nền kinh tế toàn cầu, hay nói cách khác, đó là mức độ mở cửa về kinh tế (Rodrik, 2010; World Bank, 2010; Briguglio, 2009). Do mức độ mở cửa nền kinh tế được đo bằng tỷ lệ thương mại quốc tế so với GDP nên các kênh truyền tải thông qua đó sự mở cửa kinh tế tác động đến mức độ dễ bị tổn thương có thể liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Đối với các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, sự biến động trong cả kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế khi có những cú sốc kinh tế khiến chúng rất dễ bị tổn thương.

Từ góc độ kinh tế, nhìn chung hệ quả của sự tiếp xúc của một quốc gia với những cú sốc kinh tế bên ngoài bị ảnh hưởng bởi sự phụ thuộc vào xuất khẩu vì kim ngạch xuất khẩu tài trợ cho hoạt động nhập khẩu và cũng có thể đóng góp trực tiếp vào đầu tư và tăng trưởng. Cơ cấu sản xuất chủ yếu hướng tới tăng trưởng xuất khẩu khiến cho các quốc gia bị tác động bởi những cú sốc bên ngoài lớn hơn khi cơ cấu sản xuất phụ thuộc vào nhu cầu trong nước (Foxley, 2009). Tuy nhiên, mặc dù tác động của các cú sốc kinh tế làm sụt giảm kim ngạch xuất khẩu, quy mô của tác động còn phụ thuộc nhiều vào mức độ tập trung xuất khẩu của mỗi quốc gia. Nói cách khác, sự mở cửa kinh tế giải thích rằng một nền kinh tế có thể dễ bị tổn thương trước những cú sốc kinh tế từ bên ngoài, gây ra thiệt hại trong doanh thu xuất khẩu và tăng trưởng chậm, nhưng quy mô của tác động phụ thuộc phần lớn vào mức độ tập trung của danh mục xuất khẩu của một quốc gia cũng như các đối tác thương mại. Mức độ tập trung xuất khẩu cao liên quan chặt chẽ với những biến động lớn trong kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, phụ thuộc xuất khẩu không nhất thiết có nghĩa là mức độ tập trung xuất khẩu lớn hơn. Ví dụ, Châu Á, một khu vực với các nước đang phát triển hầu hết phụ thuộc vào xuất khẩu, cũng là khu vực với mức độ xuất khẩu đa dạng cao nhất. Vì vậy, mặc dù khu vực này đã bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng toàn cầu, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng khu vực này ít bị tổn thương hơn trước những cú sốc từ bên ngoài so với các vùng khác, mà một phần là do xuất khẩu rất đa dạng.

## 3. Phương pháp tính và số liệu

Trong chuyên đề này, chúng tôi sẽ xây dựng chỉ số phụ thuộc xuất khẩu (Export Reliance Index – ERI) của các doanh nghiệp Việt Nam thuộc ba ngành hải sản, giầy dép, và thủ công mỹ nghệ. Số liệu được lấy từ Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê. Trong chương này, để tính toán ERI, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp của UNCTAD (2011) về chỉ số phụ thuộc xuất khẩu vào các nền kinh tế phát triển và phương pháp của Ngân hàng Thế giới[5]. Các chỉ số này bao gồm các thành phần:

[5] http://wits.worldbank.org/WITS/docs/TradeOutcomes-UserManual.pdf

i. Số lượng sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp: Chỉ số này gồm hai chỉ số nhỏ là số lượng sản phẩm và số lượng thị trường của doanh nghiệp i và được đếm theo mã hàng hóa tại mức sáu số (6-HS[6]). Chỉ số này cho biết được khả năng mở rộng thị trường và sản phẩm mới.

ii. Chỉ số mức độ tập trung của sản phẩm (Herfindahl – Hirschman product concentration index): Chỉ số này phản ánh sự tập trung của giá trị thương mại thông qua sản phẩm của doanh nghiệp xuất khẩu. Nếu doanh nghiệp nào tập trung vào một số ít sản phẩm xuất khẩu, giá trị của chỉ số này sẽ gần bằng 1 và sẽ dễ bị tổn tưởng bởi những cú sốc thương mại. Công thức tính như sau:

$$HH_P = \frac{\sum_{k=1}^{n_i} \left(\frac{x_{ik}}{X_i}\right)^2 - \frac{1}{n_i}}{1 - \frac{1}{n_i}}$$

Trong đó: $X_i$ là tổng giá trị xuất khẩu từ doanh nghiệp i, $x_{ik}$ là giá trị xuất khẩu của sản phẩm k (mã hàng hóa 6 số) từ doanh nghiệp i, và $n_i$ là số sản phẩm xuất khẩu bởi doanh nghiệp i.

iii. Chỉ số mức độ tập trung của thị trường (Herfindahl – Hirschman market concentration index): Chỉ số này phản ánh sự tập trung của giá trị thương mại thông qua thị trường nhập khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu. Nếu doanh nghiệp chỉ tập trung xuất khẩu sang một số ít thị trường, giá trị của chỉ số này sẽ gần bằng 1 và doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với nguy cơ khi một số thị trường này tăng rào cản thương mại. Công thức tính như sau:

$$HH_m = \frac{\sum_{j=1}^{n_i} \left(\frac{x_{ij}}{X_i}\right)^2 - \frac{1}{n_i}}{1 - \frac{1}{n_i}}$$

Trong đó: Xi là tổng giá trị xuất khẩu từ doanh nghiệp i, xij là giá trị xuất khẩu doanh nghiệp i tới thị trường j, và ni là số lượng thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp i.

[6] Theo WITS của Ngân hàng Thế giới thì 6-HS đủ biến động để tính mức độ đa dạng hóa.

iv. Cuối cùng, chỉ số phụ thuộc xuất khẩu được tính dựa trên hai chỉ số tập trung sản phẩm và thị trường. Chỉ số này phản ánh giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp cả về mặt sản phẩm và thị trường. Nếu chỉ số này gần 1 thì doanh nghiệp được xác định mức dễ tổn thương của thương mại cao. Nghiên cứu của Đào Ngọc Tiến và Đoàn Quang Hưng (2014) tính chỉ số này cho doanh nghiệp giầy dép Việt Nam từ năm 2006 đến 2013[7] như sau:

$$ERI = (HH_p * HH_m)^{1/2}$$

## 4. Chỉ số đa dạng sản phẩm, thị trường và phụ thuộc xuất khẩu của ngành hải sản, giầy dép và thủ công mỹ nghệ

Biểu đồ 46 thể hiển mối quan hệ giữa số lượng sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp xuất khẩu hải sản trong năm 2016. Chúng ta thấy rằng những doanh nghiệp hải sản sản xuất nhiều sản phẩm xuất khẩu[8] (đa dạng hóa sản phẩm cao) lại chỉ tập trung xuất khẩu ở một vài thị trường chính như Mỹ, Liên minh Châu Âu, và Nhật Bản. Trong khi đó, một số doanh nghiệp tập trung mở rộng thị trường dựa trên một vài sản phẩm chủ lực của công ty. Điều này chứng tỏ rằng các doanh nghiệp thể hiện sự chuyên môn hóa cao cho sản phẩm và thị trường. Thêm nữa, doanh nghiệp trong nước hoạt động xuất khẩu hải sản tốt hơn các doanh nghiệp nước ngoài cả trên phương diện đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa thị trường (Biểu đồ 47). Tiếp đó, theo UNCTAD (2011), chỉ số phụ thuộc xuất khẩu của ngành hải sản là khoảng 0,61; đây là giá trị khá cao và doanh nghiệp hải sản rất dễ bị tổn thương bởi những cú sốc thương mại cũng như rào cản của thị trường.

**Biểu đồ 46. Mối quan hệ giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp ngành hải sản**

[7] Chúng ta có thể áp dụng công thức này cho các giai đoạn tiếp theo.

[8] Ở đây có thể hàm ý rằng ngành hải sản đa dạng hóa sản phẩm cao. Hãy xem thêm chương phân tích chi tiết về ngành hải sản trong báo cáo này để biết thêm xem kim ngạch loại sản phẩm nào có giá trị lớn vào thị trường nào.

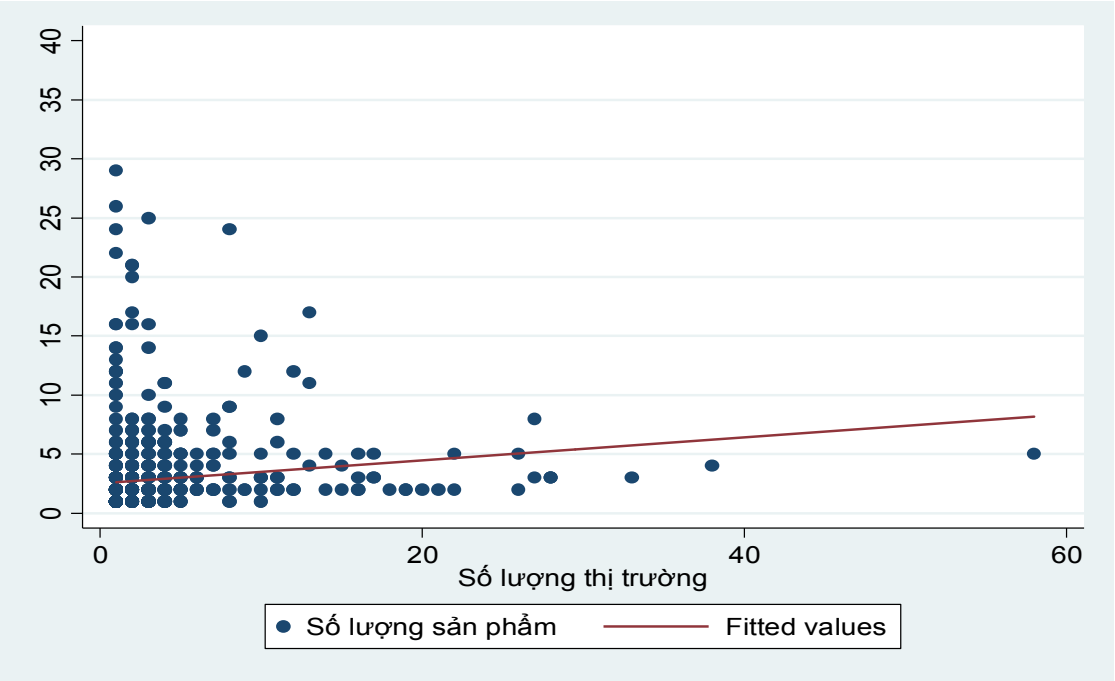


**Biểu đồ 47. Mối quan hệ giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp ngành hải sản theo loại hình doanh nghiệp**

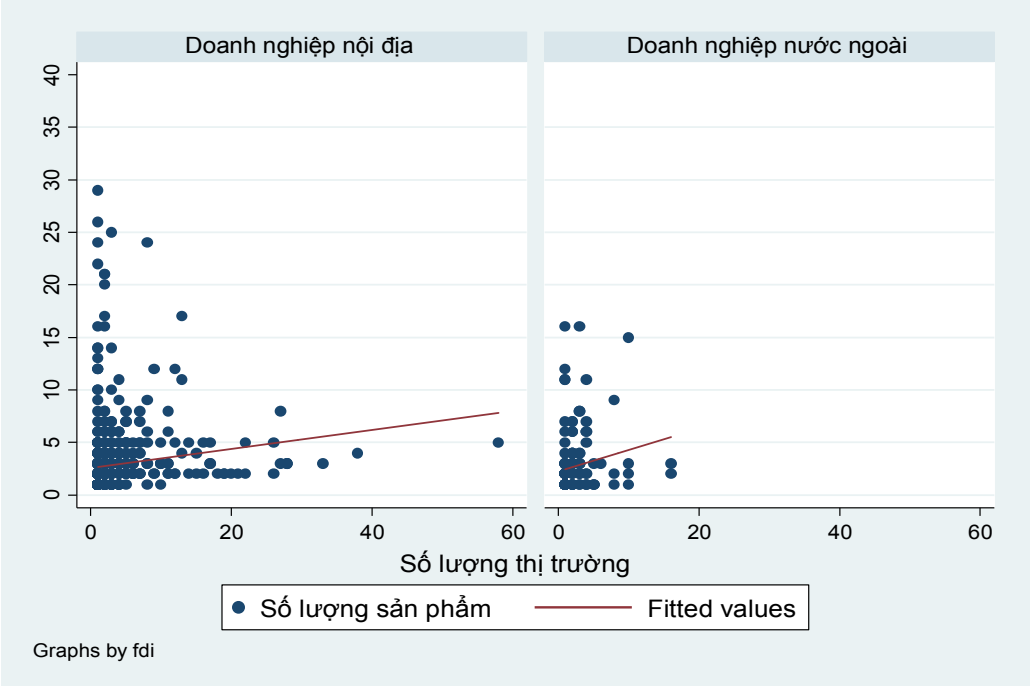

Về ngành giầy dép xuất khẩu, những doanh nghiệp nào chỉ tập trung sản xuất một vài sản phẩm thì những sản phẩm đó cũng chỉ đến được một vài thị trường. Ngược lại, những doanh nào đa dạng hóa sản phẩm thì cũng da dạng hóa được thị trường (Biểu đồ 48). Sự phân hóa này rõ hơn giữa doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước (Biểu đồ 49) hay thị trường xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước chỉ tập trung vào một số thị trường trọng điểm, trong khi các doanh nghiệp nước ngoài có sự đa dạng hơn trong thị trường. Tuy nhiên, nhiều thị trường chưa hẳn đồng nghĩa với chỉ số tập trung thị trường thấp, nó còn phụ thuộc vào giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp vào thị trường đó. Bảng 26 cho thấy cả ba chỉ số tập trung thị trường, tập trung sản phẩm, và phụ thuộc xuất khẩu của ngành giầy dép đều cao hơn so với ngành hải sản.

Cuối cùng, ngành thủ công mỹ nghệ trong Hình 5 chúng ta thấy rằng khoảng 70% doanh nghiệp nằm trong vùng góc vuông mười sản phẩm và mười thị trường. Vì đặc thù ngành thủ công mỹ nghệ dựa trên nguồn lực sẵn có trong nước, dựa trên biểu đồ đường thẳng màu đỏ trong Biểu đồ 51 chúng ta thấy có mối tương quan mạnh giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp trong nước. Điều này có nghĩa là những doanh nghiệp đa dạng hóa sản phẩm trong năm 2016 sẽ xuất khẩu sang nhiều thị trường hơn những doanh nghiệp ít đa dạng hóa. Trong khi doanh nghiệp nước ngoài chỉ thiên nhiều về mở rộng thị trường trong năm 2016. Tuy nhiên, ngành này cả ba chỉ số trong Bảng 26 đều thể hiện mức độ tập trung và phụ thuộc rất cao (trên 0,8) so với hai ngành còn lại là giầy dép và hải sản.

**Biểu đồ 48. Mối quan hệ giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp ngành giầy dép**

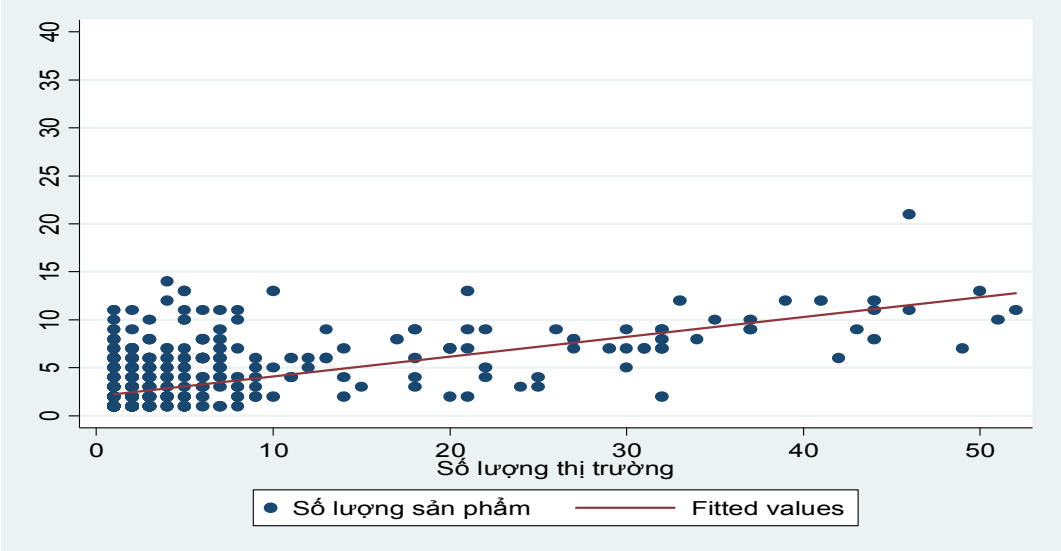


**Biểu đồ 49. Mối quan hệ giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp ngành giầy dép theo loại hình doanh nghiệp**

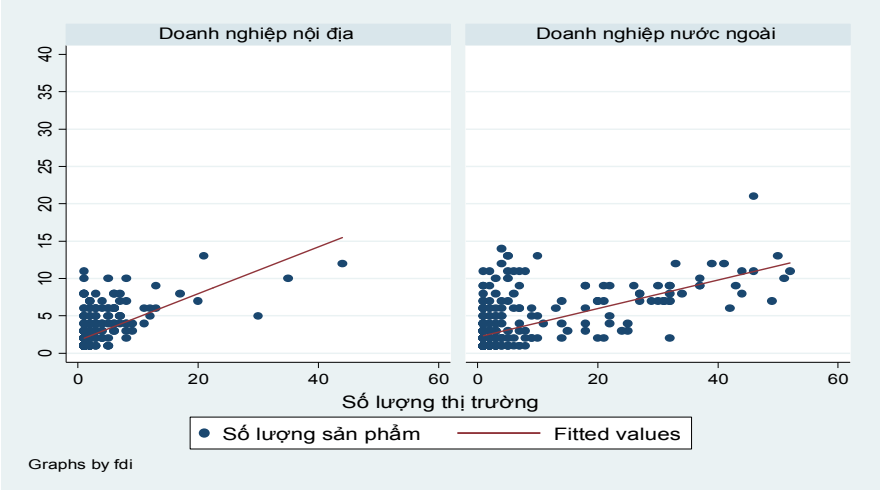


**Biểu đồ 50. Mối quan hệ giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp ngành thủ công mỹ nghệ**

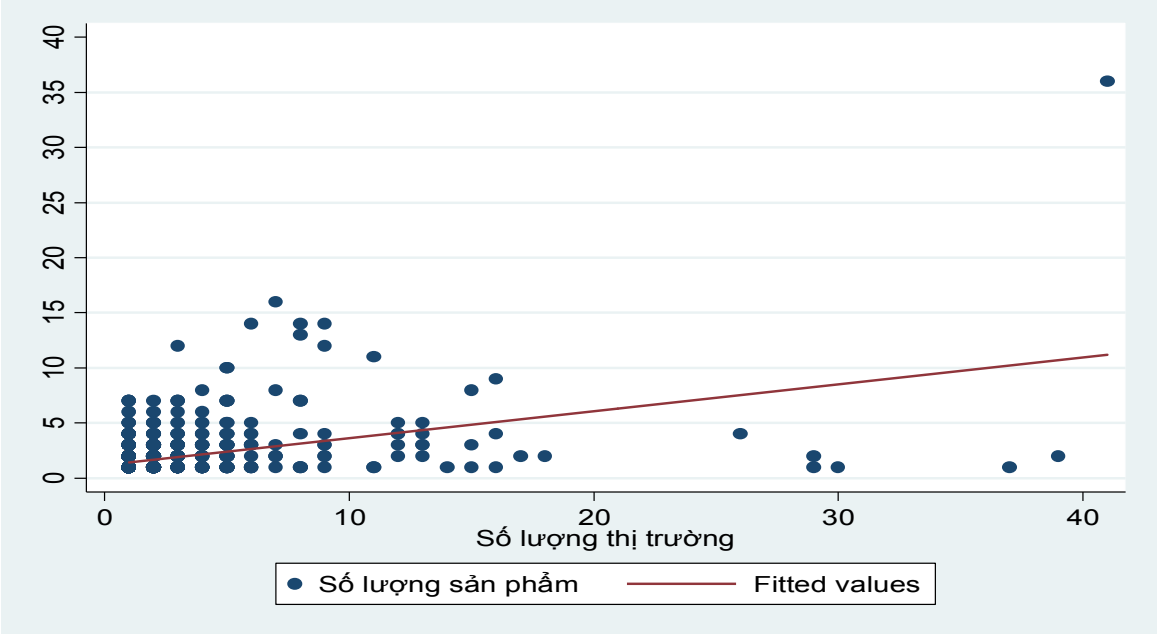


**Biểu đồ 51. Mối quan hệ giữa sản phẩm và thị trường của doanh nghiệp ngành thủ công mỹ nghệ theo loại hình doanh nghiệp**

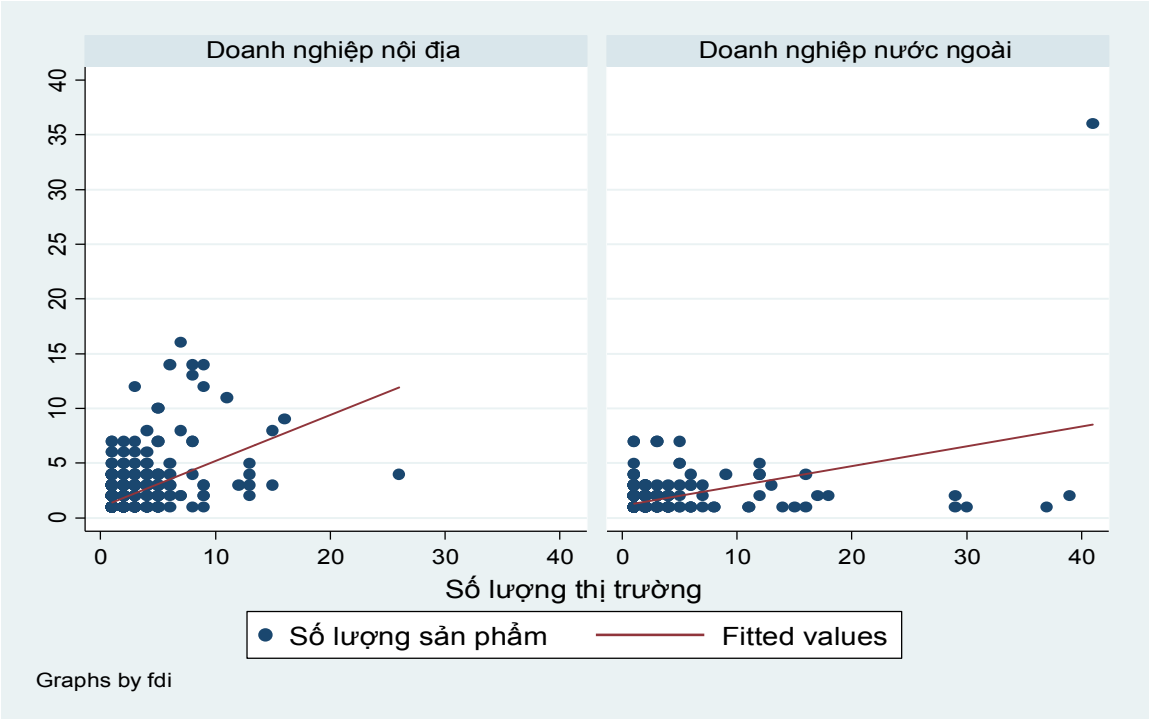

**Bảng 26. Chỉ số tập trung sản phẩm, thị trường và phụ thuộc xuất khẩu**

| | Số lượng doanh nghiệp | Giá trị của chỉ số |
|---|---|---|
| **Thủy sản** | | |
| Chỉ số tập trung thị trường | 786 | 0,54 |
| Chỉ số tập trung sản phẩm | 786 | 0,46 |
| Chỉ số phụ thuộc xuất khẩu | 786 | 0,40 |
| **Giầy dép** | | |
| Chỉ số tập trung thị trường | 699 | 0,61 |
| Chỉ số tập trung sản phẩm | 699 | 0,47 |
| Chỉ số phụ thuộc xuất khẩu | 699 | 0,46 |
| **Thủ công mỹ nghệ** | | |
| Chỉ số tập trung thị trường | 1,517 | 0,62 |
| Chỉ số tập trung sản phẩm | 1,517 | 0,59 |
| Chỉ số phụ thuộc xuất khẩu | 1,517 | 0,52 |

*Nguồn: tác giả tính toán từ số liệu*

## 5. Kết Luận

Một trong những điều quan trọng nhất của chuyên đề là lần đầu tiên tính chỉ số phụ thuộc xuất khẩu dựa trên chỉ số tập trung thị trường và tập trung sản phẩn sử dụng số liệu ở cấp độ doanh nghiệp. Như đã trình bày ở các phần trước, các chỉ số này càng cao thì ảnh hưởng càng tiêu cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi gặp những cú sốc về thương mại. Chuyên đề này phân tích các doanh nghiệp của ba ngành: thủy sản; giầy dép; và thủ công mỹ nghệ nên doanh nghiệp trong mỗi ngành có mức độ phụ thuộc khác nhau với giá trị của chỉ số phụ thuộc xuất khẩu lần lượt là 0,40; 0,46; và 0,52.

Phân tích này dựa trên tổng thể doanh nghiệp xuất khẩu của từng ngành. Vì vậy, doanh nghiệp có thể tính được chỉ số phụ thuộc xuất theo hướng dẫn trong phần phương pháp và từ đó so sánh nó với các khoảng tứ phân vị. Ví dụ, ngành hải sản chỉ số phụ thuộc xuất khẩu có 4 ngưỡng giá trị như sau: 0.17; 0.34; 0.56; tương ứng với tứ vị phân thứ nhất đến tứ vị phân thứ ba. Ngành giầy dép là 0.24; 0.42; 0.65 và ngành thủ công mỹ nghệ là 0.25; 0.49; 0.80. Nếu chỉ số này của doanh nghiệp càng thấp hoặc nằm tại phân vị

thứ nhất thì doanh nghiệp có sự đa dạng xuất khẩu nói chung là cao so với phần lớn doanh nghiệp trong cùng ngành. Ngược lại, nếu chỉ số này càng tiến gần đến tứ phân vị thứ tư thì doanh nghiệp có sự đa dạng xuất khẩu nói chung là thấp so với phần lớn doanh nghiệp trong cùng ngành.

Ngoài chỉ số phụ thuộc xuất khẩu trong nghiên cứu này, nhóm tác giả cũng đề xuất hai chỉ số là tập trung thị trường và tập trung sản phẩm ở mức độ doanh nghiệp. Hai chỉ số này rất phổ biến trong nghiên cứu thương mại trên bình diện vĩ mô nhưng tính toán chúng trên bình diện vi mô, ở đây là mức doanh nghiệp, thì theo sự hiểu biết của nhóm tác giả chưa có một nhiên cứu nào đề cập.

**Tài liệu tham khảo**


1. Bastos, P. and Silva, J., (2010), "The quality of a firm's exports: where you export to matters", *Journal of International Economics*, *82*(2), pp.99-111.
2. Briguglio, L., Cordina, G., Farrugia, N. and Vella, S. (2009),"Economic vulnerability and resilience: concepts and measurements", *Oxford development studies*, *37*(3), pp.229-247.
3. Cadot, O., Carrere, C. and Strauss-Kahn, V. (2013), "Trade diversification, income, and growth: what do we know?", *Journal of Economic Surveys*, *27*(4), pp.790-812.
4. Cashin, P. and McDermott, C.J. (2002), "The long-run behavior of commodity prices: small trends and big variability", *IMF staff Papers*, *49*(2), pp.175-199.
5. Cebeci, T. (2014), "Impact of Export Destinations on Firm Performance", *World Bank Policy Research Working Paper No. 6743. Available at SSRN: https://ssrn.com/abstract=2379187*.
6. Đào Ngọc Tiến và Đoàn Quang Hưng (2014), *Xây dựng bộ chỉ số phụ thuộc xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học Bộ Công thương.
7. Đào Ngọc Tiến (2012), "Xuất khẩu của Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*.
8. ESCAP (2013), "Asia-Pacific Trade and Investment Report 2013", *Bangkok: United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific*.
9. Foxley, A. (2009), "Recovery: the global financial crisis and middle-income countries", *Carnegie Endowment for International Peace*.
10. Gaertner, M. and Papageorgiou, C. (2011), "Sustaining Tanzania's High Growth Path Through Exports", *Washington: International Monetary Fund*.
11. Hanson, G. (2010), "Export Dependence in Developing Countries", *UC San Diego and NBER*.
12. Hausman, R. and Rodrik, D. (2003), "Economic development as self-discovery", *Journal of development Economics*, *72*(2), pp.603-633.

13. Imbs, J. and Wacziarg, R. (2003, "Stages of diversification", *The American Economic Review*, *93*(1), pp.63-86.
*14.* Islam, S. (2013), "The export performance of Vietnam: Some evidence based on US import", *No. 0113 DEPOCEN working paper.*
15. Melitz, M.J. (2003), "The impact of trade on intra-industry reallocations and aggregate industry productivity", *Econometrica*, *71*(6), pp.1695-1725.
16. Mikic, M. and Gilbert, J. (2009), "Trade Statistics in Policymaking-A handbook of commonly used trade indices and indicators", *Bangkok: United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific*.
17. OECD (2013), *Managing Aid for Trade and Development Results: Evidence from Vietnam*
18. Rodrik, D. (2010), "Growth after the Crisis", *In Globalization and Growth*, *125*, p.126, World Bank.
*19.* UNCTAD (2011), "Export Reliance Index", *Unpublished Data.*
*20.* World Bank (2010), "Global Economic Prospects 2010", *Washington, DC: World Bank.*